

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Tel: 024 37684495|Fax: 024 37684490|Website: www.scigroup.vn

Số: 103 /2018/CBTT-SCI-TCKT

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018

(V/v: Công bố thông tin BCTC hợp nhất QIII/2018.)

Kính gửi:

**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI.**
2. Mã chứng khoán: **S99**
3. Trụ sở chính: **Tầng 3 tháp C, tòa Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.**
4. Điện thoại: **(84.4) 3 768 4495 Fax:(84.4) 3 768 4490.**
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Nguyễn Văn Thắng - Kế toán trưởng.**
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2018 của Công ty Cổ phần SCI được ký ngày 20/10/2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.sci.pro.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như k/gửi.

- Lưu P.HCNS.

Đính kèm: BCTC.

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phúc

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Tel: 024 37684495|Fax: 024 37684490|Website: www.scigroup.vn

Số: *106* /2018/CBTT-SCI-TCKTHà Nội, ngày *30* tháng 10 năm 2018

Giải trình nguyên nhân LNST tại BCKQKD trên BCTC Hợp nhất 09 tháng đầu năm 2018 thay đổi 10% so với cùng kỳ và thay đổi từ lỗ sang lãi so với năm 2017.

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SCI.
Trụ sở chính: Tầng 3 tháp C, tòa Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.
Điện thoại: (84.4) 3 768 4495 Fax: (84.4) 3 768 4490.
Tên CK: Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI. Mã CK: S99.

Công ty Cổ phần SCI xin giải trình nguyên nhân LNST tại BCKQKD trên BCTC Hợp nhất 09 tháng đầu năm 2018 thay đổi 10% và thay đổi từ lỗ sang lãi so với cùng kỳ năm 2017 như sau:

Chỉ tiêu	Lũy kế đến Quý 3 năm 2018	Lũy kế đến Quý 3 năm 2017	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	37,884,035,336	(14,826,900,170)	52,710,935,506

LNST tại BCKQKD trên BCTC Hợp nhất 09 tháng đầu năm 2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017 chủ yếu là nhờ sự tăng trưởng Doanh thu hoạt động xây lắp và gia tăng khoản lợi nhuận từ hoạt động tài chính, đồng thời với việc áp dụng các chính sách nhằm tinh giản bộ máy, tăng cường công tác quản lý và tiết kiệm chi phí của Công ty.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần SCI. Rất mong được sự hỗ trợ kịp thời từ Quý Sở.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như k/gửi.
- Lưu P.HCNS.

Đính kèm: Không.



Nguyễn Văn Phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		947,865,819,602	746,853,247,759
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	166,641,725,165	56,831,673,722
111	1. Tiền		159,641,725,165	56,831,673,722
112	2. Các khoản tương đương tiền		7,000,000,000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	3	137,907,696,414	83,985,584,192
121	1. Chứng khoán kinh doanh		43,397,480,383	89,094,323,061
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(5,739,783,969)	(5,358,738,869)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100,250,000,000	250,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		304,852,159,959	352,669,892,515
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	189,782,921,348	264,262,048,579
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		70,511,354,257	57,440,325,171
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	21,000,000,000	14,000,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	52,702,558,489	40,684,165,735
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(29,144,674,135)	(23,716,646,970)
140	IV. Hàng tồn kho	7	307,940,012,362	210,322,479,528
141	1. Hàng tồn kho		307,940,012,362	210,322,479,528
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		30,524,225,702	43,043,617,802
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	700,687,094	1,348,886,904
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		29,774,831,021	41,598,594,519
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		48,707,587	96,136,379
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,076,089,857,889	837,642,676,531
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		367,500,000	367,500,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	367,500,000	367,500,000
220	II. Tài sản cố định		166,229,588,145	168,466,975,469
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	166,045,838,199	168,370,100,518
222	- Nguyên giá		293,873,806,472	273,690,234,490
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(127,827,968,273)	(105,320,133,972)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	183,749,946	96,874,951
228	- Nguyên giá		452,500,000	342,500,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(268,750,054)	(245,625,049)

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý 3 năm 2018

240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	653,858,631,070	449,842,159,648
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		653,858,631,070	449,842,159,648
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	3	248,781,879,840	207,550,000,000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		60,550,000,000	67,550,000,000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		188,231,879,840	140,000,000,000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6,852,258,834	11,416,041,414
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1,604,664,623	2,367,667,881
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5,247,594,211	9,048,373,533
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,023,955,677,491	1,584,495,924,290

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,362,824,474,723	959,851,971,197
310	I. Nợ ngắn hạn		881,386,731,270	616,380,286,546
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	130,687,571,990	165,623,066,479
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	308,930,381,035	56,371,523,033
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		5,106,914,480	14,212,535,149
314	4. Phải trả người lao động		12,834,921,109	32,342,312,492
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	24,346,558,750	41,307,132,778
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	18,785,212,161	18,074,312,978
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	378,663,613,664	286,494,046,320
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,031,558,081	1,955,357,317
330	II. Nợ dài hạn		481,437,743,453	343,471,684,651
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	56,815,000	56,815,000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	479,715,311,267	341,749,252,465
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1,665,617,186	1,665,617,186
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		661,131,202,768	624,643,953,093
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	661,131,202,768	624,643,953,093
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		388,491,390,000	388,491,390,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		388,491,390,000	388,491,390,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		982,166,000	982,166,000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		11,567,626,463	10,203,005,635
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		92,061,450,015	65,419,481,471
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		63,368,461,757	43,714,254,700
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		28,692,988,259	21,705,226,771
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		168,028,570,289	159,547,909,987
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,023,955,677,491	1,584,495,924,290

Lê Thị Lan
Người lập

Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởngNguyễn Văn Phúc
P. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017	Lũy kế 09 tháng cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế 09 tháng cuối kỳ trước (Năm trước)
			VND	VND		VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	170,777,826,315	122,265,816,255	483,511,356,711	297,438,986,754
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		170,777,826,315	122,265,816,255	483,511,356,711	297,438,986,754
11	4. Giá vốn hàng bán	19	142,099,848,170	117,097,594,948	409,008,149,484	260,717,227,450
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		28,677,978,146	5,168,221,307	74,503,207,228	36,721,759,304
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	5,338,880,968	3,828,165,494	33,122,107,167	12,890,312,278
22	7. Chi phí tài chính	21	8,643,699,162	8,894,106,572	28,953,588,424	28,509,778,357
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>24,327,986,756</i>	<i>7,511,810,671</i>	<i>31,753,301,924</i>	<i>25,462,891,713</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	10,116,994,935	9,586,704,997	31,071,063,223	26,964,482,355
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15,256,165,016	(9,484,424,768)	47,600,662,747	(5,862,189,130)
31	12. Thu nhập khác		1,845,216,371	739,626,422	2,998,900,862	1,456,113,029
32	13. Chi phí khác		2,257,044,683	962,133,639	2,841,564,147	1,676,774,679
40	14. Lợi nhuận khác		(411,828,312)	(222,507,217)	157,336,715	(220,661,650)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14,844,336,704	(9,706,931,985)	47,757,999,462	(6,082,850,780)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	1,857,520,580	10,931,485,031	6,073,184,804	12,941,099,281
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1,193,058,884	(2,965,148,720)	3,800,779,322	(4,197,049,891)

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3 năm 2018

60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>11,793,757,240</u>	<u>(17,673,268,296)</u>	<u>37,884,035,336</u>	<u>(14,826,900,170)</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	8,986,634,277	(14,068,841,134)	29,047,288,156	(10,842,349,798)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	2,807,122,963	(3,604,427,162)	8,836,747,180	(3,984,550,372)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25		748	(279)



Lê Thị Lan
Người lập

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2018



Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phúc
P. Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế 06 tháng cuối	Lũy kế 09 tháng cuối kỳ
			kỳ này (Năm nay) VND	trước (Năm trước) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		47,757,999,462	(6,082,850,780)
	5. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		23,989,671,509	19,667,732,113
03	- Các khoản dự phòng		5,809,072,265	(385,308,028)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(31,754,845,534)	(12,666,098,510)
06	- Chi phí lãi vay		31,753,301,924	25,462,891,713
08	14 Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động		77,555,199,626	25,996,366,508
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		58,015,195,224	(103,480,154,118)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(97,617,532,834)	(98,939,506,425)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,		179,230,032,033	126,306,494,531
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1,411,203,068	3,281,333,967
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		45,696,842,678	(54,848,851,500)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(21,764,084,315)	(23,512,819,145)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10,892,929,972)	(4,110,099,945)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,231,725,726	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(1,348,185,402)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		232,865,651,234	(130,655,421,529)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(97,882,266,050)	(210,777,516,689)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác		-	1,069,500,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(148,231,879,840)	(14,600,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của d/v khác		-	600,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(9,410,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	156,065,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21,184,277,226	15,674,149,794
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(224,929,868,664)	(61,378,866,895)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	120,000,000
33	2. Tiền thu từ đi vay		632,505,615,798	623,429,081,320
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(530,631,346,925)	(452,482,021,419)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(2,450,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		101,874,268,873	168,617,059,901
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		109,810,051,443	(23,417,228,523)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		56,831,673,722	63,661,423,814
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	166,641,725,165	40,244,195,291

Lê Thị Lan
Người lập

Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởngNguyễn Văn Phúc
P. Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần SCI (tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101405355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 25 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 388.491.390.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 388.491.390.000 đồng; tương đương 38.849.139 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần SCI E&C	Hà Nội	60.50%	60.50%	Xây dựng và các hoạt động liên quan đến xây dựng
Công ty TNHH SCI Nghệ An (trước là Công ty TNHH Năng lượng Sovico Nghệ An)	Nghệ An	51.00%	51.00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Hà Nội	96.00%	96.00%	Khảo sát, tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Lai Châu	99.72%	99.72%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong quý và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quý được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối quý:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối quý.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	20	năm
- Phần mềm kế toán	20	năm
- Nhãn hiệu, thương hiệu	20	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong quý khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong quý, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong quý báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của quý báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong quý được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong quý. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong quý không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang quý sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong quý và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,
phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3 năm 2018

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4,200,320,500	3,867,555,635
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	155,441,404,665	51,490,618,087
Tiền đang chuyển	-	1,473,500,000
Các khoản tương đương tiền	7,000,000,000	-
	<u><u>166,641,725,165</u></u>	<u><u>56,831,673,722</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3 năm 2018

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty cổ phần kho vận Miền Nam	-	-
Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	59,989,182,599	26,574,835,987
Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La	16,849,301,996	20,514,021,208
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	11,279,155,292	22,313,695,966
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	38,136,204,669	125,928,923,363
Công ty TNHH Xây dựng Chicharueune	1,819,890,145	16,013,291,948
Các khoản phải thu khách hàng khác	61,709,186,647	52,917,280,107
	<u><u>189,782,921,348</u></u>	<u><u>264,262,048,579</u></u>
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán	-	
Phải thu khách hàng ngắn hạn	189,782,921,348	264,262,048,579
	<u><u>189,782,921,348</u></u>	<u><u>264,262,048,579</u></u>

5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần DVC Việt Nam ^(*)	21,000,000,000	14,000,000,000
Các khoản cho vay ngắn hạn khác	-	-
	<u><u>21,000,000,000</u></u>	<u><u>14,000,000,000</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3 năm 2018

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền	583,677,797	-	7,632,311,111	-
Phải thu người lao động	1,321,929,678	-	1,154,106,227	-
Phải thu về kinh phí công	6,451,250	-	6,451,250	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	3,458,222	-	3,262,345	-
Tạm ứng	17,147,041,659	-	9,673,124,191	-
Ký cược, ký	1,906,866,568	-	19,500,000	-
Phải thu tiền giao dịch tại các Công ty	-	-	38,304,270	-
Phải thu vật tư tạm ứng cho Công ty Hitec	1,111,882,299	-	2,607,389,570	-
Thuế nhà thầu Công trình NamThaun Lào	1,036,409,134	-	1,298,150,000	-
Phải thu khác	-	-	1,651,087,692	-
	29,584,841,882		16,600,479,079	
	<u>52,702,558,489</u>	<u>-</u>	<u>40,684,165,735</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký	367,500,000	-	367,500,000	-
	<u>367,500,000</u>	<u>-</u>	<u>367,500,000</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3 năm 2018

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	34,437,283,679	-	22,003,317,574	-
Chi phí sản xuất kinh doanh	273,502,728,683	-	188,319,161,954	-
	<u>307,940,012,362</u>	<u>-</u>	<u>210,322,479,528</u>	<u>-</u>

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	653,858,631,070	449,842,159,648
- Dự án Thủy điện Mường Luân, Điện Biên	2,087,417,273	1,832,871,818
- Dự án Thủy điện Nậm Xe	587,188,904	1,588,955,838
- Dự án Thủy điện Nậm Lum	8,298,555,525	1,598,145,417
- Dự án Thủy điện Cannan	642,885,469,368	444,822,186,575
Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Máy móc thiết bị	-	-
	<u>653,858,631,070</u>	<u>449,842,159,648</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3 năm 2018

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu, thương hiệu VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	92,500,000	250,000,000	342,500,000
- Mua trong kỳ	110,000,000	-	110,000,000
Số dư cuối kỳ	<u>202,500,000</u>	<u>250,000,000</u>	<u>452,500,000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	92,500,000	153,125,049	245,625,049
- Khấu hao trong kỳ	13,750,002	9,375,003	23,125,005
Số dư cuối kỳ	<u>106,250,002</u>	<u>162,500,052</u>	<u>268,750,054</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	96,874,951	96,874,951
Tại ngày cuối kỳ	<u>96,249,998</u>	<u>87,499,948</u>	<u>183,749,946</u>

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	162,931,513	963,531,862
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	537,755,581	385,355,042
	<u>700,687,094</u>	<u>1,348,886,904</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng	157,923,548	703,269,941
Chi phí xưởng đúc cọc Long Phú	-	176,621,958
Chi phí Công cụ, dụng cụ xuất dùng	618,983,061	1,223,887,093
Chi phí trả trước dài hạn khác	827,758,014	263,888,889
	<u>1,604,664,623</u>	<u>2,367,667,881</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 3 năm 2018

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP DVC Việt Nam	14,125,450,581	14,125,450,581	12,605,286,378	12,605,286,378
Công ty TNHH DONARCO	79,652,100	79,652,100	16,058,148,425	16,058,148,425
Công ty TNHH Hoàng Sơn Fly Ash And	12,512,060,000	12,512,060,000	17,810,692,800	17,810,692,800
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp Tân	8,102,185,504	8,102,185,504	11,095,369,161	11,095,369,161
Voith Hydro Private Limited	6,809,649,337	6,809,649,337	11,512,148,442	11,512,148,442
Công ty TNHH PETRO Lào	-	-	14,159,040,009	14,159,040,009
Phải trả các đối tượng khác	89,058,574,468	89,058,574,468	82,382,381,264	82,382,381,264
	<u>130,687,571,990</u>	<u>130,687,571,990</u>	<u>165,623,066,479</u>	<u>165,623,066,479</u>
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	130,687,571,990	130,687,571,990	165,623,066,479	165,623,066,479
	<u>130,687,571,990</u>	<u>130,687,571,990</u>	<u>165,623,066,479</u>	<u>165,623,066,479</u>

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	30,978,820,735	54,398,244,034
Khách hàng khác	277,951,560,300	1,973,278,999
	<u>308,930,381,035</u>	<u>56,371,523,033</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3 năm 2018

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3,449,532,687	885,630,246
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	20,743,019,214	39,906,502,532
- Chi phí phải trả khác	154,006,849	515,000,000
	<u>24,346,558,750</u>	<u>41,307,132,778</u>

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	958,126,968	692,108,309
- Bảo hiểm xã hội	391,431,509	50,878,513
- Bảo hiểm thất nghiệp	89,625,920	2,175,960
- Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	-	8,604,169,551
- Thù lao Hội đồng quản trị và BKS	-	593,400,000
- Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	479,449,000	1,280,598,517
- Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	10,822,672,482	4,306,819,108
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,043,906,282	2,544,163,020
	<u>18,785,212,161</u>	<u>18,074,312,978</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56,815,000	56,815,000
	<u>56,815,000</u>	<u>56,815,000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3 năm 2018

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối quý VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của các cổ đông	100.00%	388,491,390,000	100.00%	388,491,390,000
	<u>100%</u>	<u>388,491,390,000</u>	<u>100%</u>	<u>388,491,390,000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 3 năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	388,491,390,000	388,491,390,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	388,491,390,000	388,491,390,000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	388,491,390,000	388,491,390,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38,849,139	38,849,139
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38,849,139	38,849,139
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,849,139	38,849,139
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38,849,139	38,849,139
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,849,139	38,849,139
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	11,567,626,463	10,203,005,635
	<u>11,567,626,463</u>	<u>10,203,005,635</u>

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/09/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	440.46	263.41
- Kip Lào	189.04	-

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế 09 tháng cuối kỳ này (Năm nay) VND	Lũy kế 09 tháng cuối kỳ trước (Năm trước) VND
Doanh thu bán hàng	36,217,996,882	17,750,185,359
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,333,665,378	139,069,772
Doanh thu hợp đồng xây dựng	438,959,694,451	279,549,731,623
	<u>483,511,356,711</u>	<u>297,438,986,754</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCITầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3 năm 2018

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Lũy kế 09 tháng cuối kỳ này (Năm nay)</u>	<u>Lũy kế 09 tháng cuối kỳ trước (Năm trước)</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	34,334,443,913	16,616,294,156
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,701,334,980	142,215,396
Giá vốn hợp đồng xây dựng	369,972,370,591	243,958,717,898
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	<u>409,008,149,484</u>	<u>260,717,227,450</u>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế 09 tháng cuối kỳ này (Năm nay)</u>	<u>Lũy kế 09 tháng cuối kỳ trước (Năm trước)</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	13,805,643,912	11,821,877,686
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lãi bán các khoản đầu tư	17,619,201,622	454,780,500
Cổ tức, lợi nhuận được chia	330,000,000	400,418,500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý	1,367,261,633	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối quý	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	213,235,592
	<u>33,122,107,167</u>	<u>12,890,312,278</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế 09 tháng cuối kỳ này (Năm nay)</u>	<u>Lũy kế 09 tháng cuối kỳ trước (Năm trước)</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	24,327,986,756	25,462,891,713
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3,450,000,000	2,384,326,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý	155,868,858	55,487,665
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	381,045,100	(246,010,900)
Chi phí tài chính khác	638,687,710	853,083,879
	<u>28,953,588,424</u>	<u>28,509,778,357</u>

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Lũy kế 09 tháng cuối kỳ này (Năm nay)</u>	<u>Lũy kế 09 tháng cuối kỳ trước (Năm trước)</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,223,748,005	3,225,382,297
Chi phí nhân công	12,146,656,798	12,018,816,792
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,270,491,354	1,280,740,549
Thuế, phí, lệ phí	2,020,876,513	597,978,976
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	5,428,027,165	(118,259,596)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,848,436,988	5,611,513,266
Chi phí khác bằng tiền	3,132,826,400	4,348,310,071
	<u>31,071,063,223</u>	<u>26,964,482,355</u>

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3 năm 2018

	Lũy kế 09 tháng cuối kỳ này (Năm nay) VND	Lũy kế 09 tháng cuối kỳ trước (Năm trước) VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1,857,520,580</u>	<u>12,941,099,281</u>
24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5,247,594,211	9,048,373,533
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>5,247,594,211</u>	<u>9,048,373,533</u>
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	<u>30/09/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,665,617,186	1,665,617,186
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>1,665,617,186</u>	<u>1,665,617,186</u>
c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
	Lũy kế 09 tháng cuối kỳ này (Năm nay) VND	Lũy kế 09 tháng cuối kỳ trước (Năm trước) VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	3,800,779,322	(4,197,049,891)
Lỗi tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	-	
	<u>3,800,779,322</u>	<u>(4,197,049,891)</u>

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

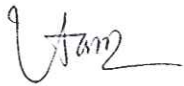
	Lũy kế 09 tháng cuối kỳ này (Năm nay) VND	Lũy kế 09 tháng cuối kỳ trước (Năm trước) VND
Lợi nhuận sau thuế	29,047,288,156	(10,842,349,798)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	29,047,288,156	(10,842,349,798)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong quý	38,849,139	38,849,139
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>748</u>	<u>(279)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,
phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3 năm 2018



Lê Thị Lan
Người lập



Nguyễn Văn Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Phúc
P. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2018